

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2300317851 (số cũ: 2103000297) đăng ký lần đầu ngày 01/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 08/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 06/03/2020)
Ông: Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 06/03/2020)
Ông: Đinh Quang Huy	Thành viên	
Ông: Quách Hữu Thuận	Thành viên	
Ông: Nguyễn Duy Trúc	Thành viên	
Ông: Nguyễn Mạnh Hiếu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06/03/2020)
Ông: Nguyễn Hồng Phong	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 06/03/2020)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Quách Hữu Thuận	Giám đốc
Ông: Trương Ngọc Minh	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Duy Trúc	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Ngô Trọng Toán	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Hồng Thắm	Thành viên
Bà: Cao Thị Khuyên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc 


Quách Hữu Thuận

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 25/02/2021 từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		486.542.081.014	446.681.056.572
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	108.272.004.768	67.839.599.098
111	1. Tiền		105.703.114.297	65.270.708.627
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.568.890.471	2.568.890.471
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		68.134.556.746	57.315.308.137
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	66.469.113.014	55.186.501.336
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.787.123.310	5.157.555.963
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.790.564.291	8.830.549.707
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.912.243.869)	(11.859.298.869)
140	III. Hàng tồn kho	9	309.214.567.042	320.376.894.424
141	1. Hàng tồn kho		311.795.179.586	323.837.741.265
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.580.612.544)	(3.460.846.841)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		920.952.458	1.149.254.913
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	539.778.289	1.149.254.913
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	381.174.169	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (Tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		474.381.373.935	544.305.473.355
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.722.300.000	2.599.300.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.722.300.000	2.599.300.000
220	II. Tài sản cố định		458.202.538.444	527.642.948.854
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	354.895.719.097	418.776.396.092
222	- Nguyên giá		889.504.877.511	915.586.997.010
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(534.609.158.414)	(496.810.600.918)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	91.241.547.124	96.236.825.775
225	- Nguyên giá		127.768.062.928	119.069.011.188
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.526.515.804)	(22.832.185.413)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	12.065.272.223	12.629.726.987
228	- Nguyên giá		21.212.808.640	21.212.808.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.147.536.417)	(8.583.081.653)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	13.300.000.000	13.300.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		156.535.491	763.224.501
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	156.535.491	763.224.501
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		960.923.454.949	990.986.529.927

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		652.355.597.972	695.316.629.760
310	I. Nợ ngắn hạn		527.627.332.925	503.014.445.563
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	105.167.803.006	147.341.030.256
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	9.180.594.755	11.971.416.137
314	3. Phải trả người lao động		20.092.870.768	21.224.170.248
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.319.994.088	4.787.842.065
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	728.439.621	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.008.931.842	9.865.275.622
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	376.187.109.553	306.590.302.718
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.941.589.292	1.234.408.517
330	II. Nợ dài hạn		124.728.265.047	192.302.184.197
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	2.549.540.068	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	251.000.000	1.120.323.630
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	121.927.724.979	191.181.860.567
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		308.567.856.977	295.669.900.167
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	308.567.856.977	295.669.900.167
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		195.000.000.000	195.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		195.000.000.000	195.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(138.434.802)	(138.434.802)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.360.000)	(3.360.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		54.295.254.108	32.646.626.962
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		59.414.397.671	68.165.068.007
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(3.997.022.478)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		59.414.397.671	72.162.090.485
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		960.923.454.949	990.986.529.927


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

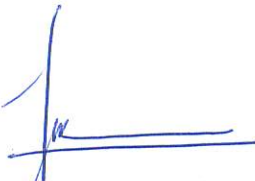

Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.291.993.177.853	1.474.014.418.611
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	537.827.245	660.785.603
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.291.455.350.608	1.473.353.633.008
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.131.625.638.744	1.289.738.623.961
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		159.829.711.864	183.615.009.047
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	758.020.722	1.167.827.327
22	7. Chi phí tài chính	26	49.549.402.790	54.044.272.475
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		48.286.195.459	53.475.674.975
25	8. Chi phí bán hàng	27	30.805.601.527	22.366.666.804
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	18.795.533.871	19.843.520.993
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		61.437.194.398	88.528.376.102
31	11. Thu nhập khác	29	589.265.156	223.426.883
32	12. Chi phí khác	30	7.007.214	325.494.394
40	13. Lợi nhuận khác		582.257.942	(102.067.511)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		62.019.452.340	88.426.308.591
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.605.054.669	16.264.218.106
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>59.414.397.671</u>	<u>72.162.090.485</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	3.047	3.701


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng


Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		62.019.452.340	88.426.308.591
	2. Điều chỉnh cho các khoản		122.224.723.650	130.770.450.378
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		75.404.923.047	73.914.069.726
03	- Các khoản dự phòng		(827.289.297)	3.776.893.759
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(27.720.874)	222.881.981
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(611.384.685)	(619.070.063)
06	- Chi phí lãi vay		48.286.195.459	53.475.674.975
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		184.244.175.990	219.196.758.969
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(10.758.942.536)	(8.027.804.093)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		12.042.561.679	29.887.355.134
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(49.198.359.163)	34.780.343.003
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.216.165.634	1.381.755.372
14	- Tiền lãi vay đã trả		(48.368.693.991)	(53.758.796.153)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.019.511.793)	(16.868.334.749)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		350.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.159.260.086)	(929.999.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		81.348.135.734	205.661.278.283
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(3.850.946.196)	(13.467.726.760)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.410.291.300	78.960.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		265.763.086	540.110.063
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.825.108.190	(12.848.656.697)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.050.182.182.035	1.276.858.483.722
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.033.653.627.516)	(1.390.560.916.886)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(21.280.270.000)	(20.542.049.310)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(39.000.000.000)	(31.207.085.031)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(43.751.715.481)	(165.451.567.505)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		40.421.528.443	27.361.054.081
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		67.839.599.098	40.481.368.185
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.877.227	(2.823.168)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>108.272.004.768</u>	<u>67.839.599.098</u>



Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là: Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2300317851 (số cũ: 2103000297) đăng ký lần đầu ngày 01/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 08/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 195.000.000.000 VND, tương đương 19.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 688 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 701 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 chi nhánh trực thuộc:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	Khu công nghiệp Tiên Hải, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, phường Mỹ Xuân, thị Xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, hoạt động bán các sản phẩm gạch ốp lát tại các nhà máy của Công ty có sự sụt giảm đáng kể, đặc biệt là tại Nhà máy Thái Bình và Nhà máy Mỹ Đức. Hoạt động sản xuất tại các nhà máy cũng bị gián đoạn trong một số thời điểm do thực hiện lệnh giãn cách xã hội và thực hiện công việc sửa chữa nhà xưởng, bảo dưỡng máy móc thiết bị. Mặc dù Công ty đã phối hợp với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera áp dụng nhiều biện pháp đẩy mạnh tiêu thụ như: thực hiện giảm giá bán đối với một số sản phẩm, đầu tư mở rộng hệ thống showroom...đồng thời nỗ lực đàm phán với các nhà cung cấp trong việc giảm giá một số loại nguyên vật liệu đầu vào nhưng kết quả kinh doanh của Công ty trong năm vẫn sụt giảm đáng kể so với năm trước.

Trong năm, theo hướng dẫn của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ, Công ty đã thực hiện bù trừ một phần tiền thuế thu nhập doanh nghiệp các năm 2017, 2018, 2019 đã nộp thừa cho ngân sách nhà

nước với số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm, số tiền là 8.305.037.295 VND. Điều này dẫn đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm giảm mạnh so với năm trước (xem tại Thuyết minh 31).

Tại ngày 31/12/2020, mặc dù Bảng cân đối kế toán của Công ty đang phản ánh tình hình Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn là 41,09 tỷ VND nhưng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 vẫn được lập dựa trên giả định về khả năng hoạt động liên tục bởi các lý do sau:

- Tình hình Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn chủ yếu xuất phát từ việc các năm trước Công ty phải huy động nguồn vốn vay lớn cho hoạt động đầu tư tại Nhà máy Viglacera Mỹ Đức. Tuy nhiên, từ sau khi Nhà máy đi vào hoạt động từ năm 2019 đã dần phát huy hiệu quả và góp phần đáng kể trong việc cải thiện tình hình tài chính của Công ty. Theo kế hoạch, trong các năm tiếp theo, hoạt động của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức sẽ tiếp tục sẽ có đóng góp tích cực vào tình hình tài chính của Công ty.
- Theo Nghị quyết số 02/VIT-ĐHĐCĐ ngày 02/02/2021 của Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2021, Đại hội thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ 195 tỷ đồng lên 500 tỷ đồng nhằm đảm bảo ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như triển khai hoạt động đầu tư Dự án “Mua và cải tạo Nhà máy Gạch men Bạch Mã - đổi tên thành Nhà máy gạch Viglacera Eurotile, công suất 9,0 triệu m²/năm”.
- Công ty là công ty con của Tổng công ty Viglacera - CTCP nên vẫn tiếp tục nhận được đảm bảo hỗ trợ về tài chính, công nghệ, thị trường tiêu thụ, quản lý... từ Tổng công ty và các đơn vị thành viên Tổng công ty.
- Nhà nước đã ban hành các chính sách để hỗ trợ người lao động và doanh nghiệp trong việc giảm thiểu ảnh hưởng các tác động của dịch Covid-19 như: gia hạn thời gian nộp các loại thuế, tiền thuê đất cho các đối tượng kinh doanh tại Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020, hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch Covid-19 tại Nghị quyết 42/NQ-CP ngày 09/04/2020. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 trong việc điều chỉnh lại quy định về mức khống chế đối với chi phí lãi vay tại Nghị định 20/2017/NĐ-CP. Trong thời gian tiếp theo, các chính sách này sẽ tiếp tục có tác động tích cực hỗ trợ cho công tác sản xuất và thị trường của Công ty.
- Công ty đã cùng với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera xây dựng kế hoạch đầu tư mở rộng hệ thống showroom, hỗ trợ hoạt động bán hàng, tiêu thụ sản phẩm từ các đại lý trong các năm tiếp theo khi nền kinh tế trong nước đã được duy trì ổn định trong tình hình mới sau đại dịch Covid-19.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty xác định dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán của Ban Giám đốc Công ty về khả năng tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá)

khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng,... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0151100102 ngày 19/06/2017 của Ban Quản lý các khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ Nhà máy Viglacera Mỹ Đức như sau:

- Áp dụng thuế suất 17% thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế và bằng 20% trong các năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2020 là năm thứ hai Nhà máy Viglacera Mỹ Đức hưởng ưu đãi với mức thuế suất 17% và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Ngoài hoạt động được ưu đãi thuế nêu trên, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	235.930.000	128.466.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	105.467.184.297	65.142.242.627
- Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	2.568.890.471	2.568.890.471
	108.272.004.768	67.839.599.098

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 2.568.890.471 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm, được tự động gia hạn vào cuối kỳ trả lãi, với lãi suất 4,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
	13.300.000.000	-	13.300.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 38.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4,57%	4,57%	Kinh doanh các sản phẩm vật liệu xây dựng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	46.336.933.375	-	26.493.045.752	-
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	-	-	7.204.349.019	-
- Công ty CP Viglacera Thăng Long	-	-	3.273.505.694	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera	8.406.789.939	-	6.479.553.591	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.725.389.700	(10.377.931.763)	11.736.047.280	(10.377.931.763)
	66.469.113.014	(10.377.931.763)	55.186.501.336	(10.377.931.763)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên	54.743.723.314	-	43.450.454.056	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ Khí và Xây dựng Hà	1.244.495.487	(1.244.495.487)	1.244.495.487	(1.244.495.487)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	2.497.777.616	-	-	-
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng phát triển thương mại An Khánh	1.495.000.000	-	-	-
- Spares & Service SRL	1.142.838.801	-	507.043.239	-
- Sacmi PTE, LTD	248.946.423	-	1.439.403.500	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.158.064.983	(269.532.167)	1.966.613.737	(216.587.167)
	8.787.123.310	(1.514.027.654)	5.157.555.963	(1.461.082.654)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	2.702.744.873	-
- Tạm ứng	3.267.440	-	2.754.940	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽ⁱ⁾	4.364.192.779	-	5.650.025.446	-
- Phải thu khác	423.104.072	(20.284.452)	475.024.448	(20.284.452)
	4.790.564.291	(20.284.452)	8.830.549.707	(20.284.452)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.722.300.000	-	2.599.300.000	-
	2.722.300.000	-	2.599.300.000	-

⁽ⁱ⁾ Khoản phải thu về tiền thuế giá trị gia tăng tương ứng với nợ thuê tài chính đã ghi nhận sẽ được Công ty cho thuê tài chính xuất hóa đơn hàng kỳ.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Long Định	1.139.212.339	-	1.139.212.339	-
- Công ty Đầu tư Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây	1.579.191.158	-	1.579.191.158	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	-	1.133.430.600	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ Khí và Xây dựng Hà Nội	1.244.495.487	-	1.244.495.487	-
- Các khoản nợ xấu khác	6.815.914.285	-	6.762.969.285	-
	11.912.243.869	-	11.859.298.869	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	279.963.802	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	43.617.953.107	-	58.226.664.364	-
- Công cụ, dụng cụ	16.014.193.597	(212.572.172)	20.703.615.856	(237.572.172)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.899.180.156	-	11.172.282.505	-
- Thành phẩm	242.983.888.924	(2.368.040.372)	233.735.178.540	(3.223.274.669)
	311.795.179.586	(2.580.612.544)	323.837.741.265	(3.460.846.841)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	85.217.500
- Chi phí thuê Showroom, mặt bằng	539.778.289	1.064.037.413
	539.778.289	1.149.254.913
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	128.335.491	763.224.501
- Các khoản khác	28.200.000	-
	156.535.491	763.224.501

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	232.522.431.397	669.683.990.633	9.819.871.930	1.689.282.380	1.871.420.670	915.586.997.010
- Mua trong năm	-	-	-	80.181.818	-	80.181.818
- Thanh lý, nhượng bán	(161.431.200)	(14.526.051.419)	(200.000.000)	-	-	(14.887.482.619)
- Bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính ⁽ⁱ⁾	-	(11.246.787.789)	-	-	-	(11.246.787.789)
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(24.309.091)	(3.721.818)	-	-	-	(28.030.909)
Số dư cuối năm	232.336.691.106	643.907.429.607	9.619.871.930	1.769.464.198	1.871.420.670	889.504.877.511
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	89.141.015.355	395.751.160.145	8.398.831.453	1.648.173.295	1.871.420.670	496.810.600.918
- Khấu hao trong năm	11.425.127.894	49.217.355.574	472.672.600	30.981.824	-	61.146.137.892
- Thanh lý, nhượng bán	(161.431.200)	(14.526.051.419)	(200.000.000)	-	-	(14.887.482.619)
- Bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính ⁽ⁱ⁾	-	(8.460.097.777)	-	-	-	(8.460.097.777)
Số dư cuối năm	100.404.712.049	421.982.366.523	8.671.504.053	1.679.155.119	1.871.420.670	534.609.158.414
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	143.381.416.042	273.932.830.488	1.421.040.477	41.109.085	-	418.776.396.092
Tại ngày cuối năm	131.931.979.057	221.925.063.084	948.367.877	90.309.079	-	354.895.719.097

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 293.785.362.861 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 160.625.689.531 VND.

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 9.666.212.251 VND.

⁽ⁱ⁾ Trong năm, Công ty đã bán một số máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất của Nhà máy Tiên Sơn và Nhà máy Thái Bình với tổng nguyên giá: 11.246.787.789 VND, hao mòn lũy kế: 8.460.097.777 VND cho Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với giá bán là 6.206.359.482 VND. Sau đó, Công ty thực hiện thuê tài chính lại chính các tài sản này bằng với giá đã bán theo hợp đồng thuê tài chính trong thời hạn thuê là 60 tháng (Xem thuyết minh số 12).

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	116.766.826.492	2.302.184.696	119.069.011.188
- Thuê tài chính trong năm ⁽ⁱ⁾	8.699.051.740	-	8.699.051.740
Số dư cuối năm	125.465.878.232	2.302.184.696	127.768.062.928
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	21.919.000.158	913.185.255	22.832.185.413
- Khấu hao trong năm	13.354.799.607	339.530.784	13.694.330.391
Số dư cuối năm	35.273.799.765	1.252.716.039	36.526.515.804
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	94.847.826.334	1.388.999.441	96.236.825.775
Tại ngày cuối năm	90.192.078.467	1.049.468.657	91.241.547.124

⁽ⁱ⁾ Trong đó bao gồm 6.206.359.482 VND là nguyên giá của các tài sản thuê tài chính ghi nhận từ giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định thuê tài chính (Xem thuyết minh số 11).

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
Số dư cuối năm	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.853.794.714	729.286.939	8.583.081.653
- Khấu hao trong năm	407.629.368	156.825.396	564.454.764
Số dư cuối năm	8.261.424.082	886.112.335	9.147.536.417
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	12.120.044.426	509.682.561	12.629.726.987
Tại ngày cuối năm	11.712.415.058	352.857.165	12.065.272.223

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.712.415.058 VND;
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 454.842.500 VND.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Hoàng Anh	7.223.836.700	7.223.836.700	10.700.235.071	10.700.235.071
- Colorobbia Espana S.A.	742.065.383	742.065.383	8.537.921.581	8.537.921.581
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp phân phối khí thấp áp Vũng Tàu	6.861.888.796	6.861.888.796	8.128.946.255	8.128.946.255
- Công ty Cổ phần dầu khí Delta Việt Nam	3.010.078.994	3.010.078.994	6.373.419.960	6.373.419.960
- Công ty TNHH Khoáng sản Hòa Phát Phú Thọ	-	-	7.725.175.404	7.725.175.404
- Công ty TNHH Torrecid Việt Nam	5.363.046.357	5.363.046.357	4.929.084.240	4.929.084.240
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tohoku	8.262.623.026	8.262.623.026	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	73.704.263.750	73.704.263.750	100.946.247.745	100.946.247.745
	105.167.803.006	105.167.803.006	147.341.030.256	147.341.030.256
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH Kim Sơn	2.253.545.016	2.253.545.016	2.253.545.016	2.253.545.016
- Công ty TNHH Tân Minh Trí	1.306.875.000	1.306.875.000	1.306.875.000	1.306.875.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc tại Hà Nội	989.438.020	989.438.020	989.438.020	989.438.020
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	956.997.017	956.997.017	956.997.017	956.997.017
- Công ty Cổ phần Viepac	246.840.280	246.840.280	246.840.280	246.840.280
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.995.651.931	1.995.651.931	606.714.867	606.714.867
	7.749.347.264	7.749.347.264	6.360.410.200	6.360.410.200
c) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	2.224.492.934	2.224.492.934	3.281.526.529	3.281.526.529

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.647.359.840	47.863.707.772	45.936.787.248	-	6.574.280.364
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	680.050.233	680.050.233	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.882.181.362	2.605.054.669	7.019.511.793	-	2.467.724.238
Thuế thu nhập cá nhân	-	303.284.782	1.488.195.589	2.172.654.540	381.174.169	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	393.311.898	393.311.898	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	138.590.153	11.043.037	11.043.037	-	138.590.153
	-	11.971.416.137	53.041.363.198	56.213.358.749	381.174.169	9.180.594.755

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1.910.965.331	1.993.463.863
- Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	232.500.000	435.628.180
- Trích trước chi phí thuê showroom, tài sản	-	746.214.375
- Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Tiên Sơn	149.642.677	149.644.327
- Trích trước chi phí tiền điện	1.026.886.080	1.462.891.320
	3.319.994.088	4.787.842.065
b) Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	149.642.677	1.331.486.882

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Tại thời điểm 31/12/2020, doanh thu chưa thực hiện của Công ty có tổng giá trị là 3.277.979.689 VND. Đây là chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thực hiện thuê tài chính lại chính các tài sản này (Xem thuyết minh số 11).

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	45.841.782
Bảo hiểm xã hội	185.099.648	644.756.772
Bảo hiểm y tế	-	50.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	27.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	258.500.000	207.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.565.332.194	8.890.677.068
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	4.858.428.299
- Chi phí bồi thường tại nhà máy Mỹ Đức	609.918.920	609.918.920
- Phải trả về khoản thưởng cho các phòng ban, các bộ phận Công ty	2.197.166.623	2.522.008.766
- Phải trả khác	1.758.246.651	900.321.083
	5.008.931.842	9.865.275.622
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	251.000.000	1.120.323.630
	251.000.000	1.120.323.630
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	-	4.858.428.299

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	217.761.674.722	217.761.674.722	1.033.972.350.355	965.653.627.520	286.080.397.557	286.080.397.557
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	88.828.627.996	88.828.627.996	90.558.353.996	89.280.269.996	90.106.711.996	90.106.711.996
	306.590.302.718	306.590.302.718	1.124.530.704.351	1.054.933.897.516	376.187.109.553	376.187.109.553
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	214.842.515.860	214.842.515.860	16.209.831.680	67.999.999.996	163.052.347.544	163.052.347.544
- Nợ thuê tài chính dài hạn	65.167.972.703	65.167.972.703	5.094.386.728	21.280.270.000	48.982.089.431	48.982.089.431
	280.010.488.563	280.010.488.563	21.304.218.408	89.280.269.996	212.034.436.975	212.034.436.975
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(88.828.627.996)	(88.828.627.996)	(90.558.353.996)	(89.280.269.996)	(90.106.711.996)	(90.106.711.996)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	191.181.860.567	191.181.860.567			121.927.724.979	121.927.724.979

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
					VND	VND
Vay ngắn hạn					286.080.397.557	217.761.674.722
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp chi phí sử dụng hạ tầng và tài sản gắn liền với đất; Máy móc thiết bị; Hàng tồn kho luân chuyển dây chuyền I Nhà máy Viglacera Thái Bình và giá trị vốn góp vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera theo các hợp đồng thế chấp tài sản	29.149.677.985	15.486.756.095
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	VND	8,00%	Bổ sung vốn lưu động	Hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho, quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	218.157.363.034	181.991.680.320
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng Công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất	38.773.356.538	10.240.440.112
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Cấp tín dụng không biện pháp đảm bảo	-	10.042.798.195
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả					67.999.999.996	67.999.999.996
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn					28.000.000.000	28.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh					39.999.999.996	39.999.999.996
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả					22.106.712.000	20.828.628.000
- Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam					22.106.712.000	20.828.628.000
					376.187.109.553	306.590.302.718

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
						VND	VND
Vay dài hạn						163.052.347.544	214.842.515.860
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	2022	Bổ sung vốn đầu tư Nhà máy Viglacera Thái Bình giai đoạn 2	Tài sản đảm bảo hình thành từ Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 dây chuyền sản xuất gạch Granite men mài, gạch Rustic, công suất 1 triệu m ² /năm	54.343.650.258	82.343.650.258
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	2023	Bù đắp vốn tự có đã đầu tư Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Thế chấp bằng Công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất	90.000.000.005	130.000.000.001
- Vay dài hạn cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng vay	Theo thỏa thuận rút vốn của bên cho vay	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	18.708.697.281	2.498.865.601
Nợ thuê tài chính dài hạn						48.982.089.431	65.167.972.703
- Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công Thương	VND	Thả nổi	2022		Đảm bảo bằng chính tài sản thuê tài chính	48.982.089.431	65.167.972.703
						212.034.436.975	280.010.488.563
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(90.106.711.996)	(88.828.627.996)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						121.927.724.979	191.181.860.567

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

Vay	Mối quan hệ	31/12/2020		01/01/2020	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Ông Đinh Quang Huy	Thành viên HĐQT	6.000.000.000	52.416.667	-	-
- Bà Đinh Thị Vân Anh	Con của thành viên HĐQT	10.000.000.000	240.833.333	-	-
		16.000.000.000	293.250.000	-	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	19.456.364.936	41.139.228.033	255.453.798.167
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	72.162.090.485	72.162.090.485
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(31.200.000.000)	(31.200.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(586.801.285)	(586.801.285)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	13.190.262.026	(13.190.262.026)	-
Trả thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(159.187.200)	(159.187.200)
Số dư cuối năm trước	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	32.646.626.962	68.165.068.007	295.669.900.167
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	59.414.397.671	59.414.397.671
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(39.000.000.000)	(39.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	21.648.627.146	(21.648.627.146)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.874.210.471)	(3.874.210.471)
Thưởng HĐQT, Ban điều hành	-	-	-	-	(3.438.230.390)	(3.438.230.390)
Trả thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(204.000.000)	(204.000.000)
Số dư cuối năm nay	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	54.295.254.108	59.414.397.671	308.567.856.977

Theo Nghị quyết số 02/VIT-ĐHĐCĐ ngày 27/03/2020 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận năm 2019 thực hiện phân phối		68.165.068.007
Trích Quỹ đầu tư phát triển	31,8%	21.648.627.146
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5,7%	3.874.210.471
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	0,3%	204.000.000
Trích thưởng HĐQT, Ban điều hành	5,04%	3.438.230.390
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	57,2%	39.000.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	99.450.000.000	51,00%	99.450.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	95.550.000.000	49,00%	95.550.000.000	49,00%
Cộng	195.000.000.000	100%	195.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	195.000.000.000	195.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	195.000.000.000	195.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	7.085.031
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	39.000.000.000	31.200.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>39.000.000.000</i>	<i>31.200.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	39.000.000.000	31.207.085.031
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>39.000.000.000</i>	<i>31.207.085.031</i>
- Số dư cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.500.000	19.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.500.000</i>	<i>19.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	336	336
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>336</i>	<i>336</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.499.664	19.499.664
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.499.664</i>	<i>19.499.664</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	54.295.254.108	32.646.626.962
	54.295.254.108	32.646.626.962

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng với mục đích sản xuất các sản phẩm gạch ốp lát tại:

- Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh: Từ tháng 09/2000 đến tháng 12/2049, diện tích thuê 41.346 m²;
- Khu công nghiệp Tiền Hải, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình: Từ tháng 04/2011 đến tháng 06/2059, diện tích thuê 55.175,8 m²;
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Từ tháng 05/2017 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 100.000 m²;

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê cơ sở hạ tầng hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- USD	1.055,57	1.055,57
- EUR	4.885,54	4.885,54

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Đại lý Nguyễn Thị Hiếu	59.161.957	59.161.957

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.289.667.851.094	1.470.281.261.940
Doanh thu bán các sản phẩm khác	2.325.326.759	3.733.156.671
	1.291.993.177.853	1.474.014.418.611
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	1.291.416.971.250	1.471.519.472.569

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	537.827.245	660.785.603
	537.827.245	660.785.603

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.129.847.203.984	1.284.528.703.279
Giá vốn bán các sản phẩm khác	2.658.669.057	3.077.292.237
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(880.234.297)	2.132.628.445
	1.131.625.638.744	1.289.738.623.961

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:	31.753.257.816	34.303.169.281
Trong đó:		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	31.113.479.527	33.711.043.241
+ Còn tồn kho	639.778.289	592.126.040

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	174.763.086	241.110.063
Cổ tức, lợi nhuận được chia	91.000.000	299.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	464.536.762	627.717.264
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	27.720.874	-
	758.020.722	1.167.827.327

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

	91.000.000	299.000.000
--	-------------------	--------------------

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	48.286.195.459	53.475.674.975
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.255.507.331	345.715.519
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	222.881.981
Chi phí tài chính khác	7.700.000	-
	49.549.402.790	54.044.272.475

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.238.483.992	2.690.165.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	19.730.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.632.946.764	11.123.649.506
Chi phí khác bằng tiền	7.934.170.771	8.533.121.072
	30.805.601.527	22.366.666.804
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	21.327.239.299	13.709.306.807

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	363.049.356	302.968.273
Chi phí nhân công	7.679.111.305	6.877.538.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	296.174.492	282.798.352
Thuế, phí và lệ phí	24.045.687	36.268.996
Dự phòng phải thu khó đòi	52.945.000	1.644.265.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.825.104.888	7.834.836.205
Chi phí khác bằng tiền	2.555.103.143	2.864.844.983
	18.795.533.871	19.843.520.993
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	5.824.686.229	4.332.089.052

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	203.931.818	78.960.000
Tiền phạt, bồi thường thu được	-	23.747.500
Thu từ miễn giảm tiền thuê đất	363.600.572	-
Các khoản khác	21.732.766	120.719.383
	589.265.156	223.426.883

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản phạt	6.043.037	325.274.394
Các khoản khác	964.177	220.000
	7.007.214	325.494.394

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	62.019.452.340	88.426.308.591
Các khoản điều chỉnh tăng	210.043.037	10.821.325.208
- Chi phí lãi vay không được trừ	-	10.292.050.814
- Các khoản tiền phạt	6.043.037	325.274.394
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	204.000.000	204.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(91.000.000)	(299.000.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(91.000.000)	(299.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	62.138.495.377	98.948.633.799
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế suất 17% và miễn thuế	7.588.035.556	17.627.543.267
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	54.550.459.821	81.321.090.532
Thuế TNDN phát sinh trên thu nhập chịu thuế năm nay	10.910.091.964	16.264.218.106
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay ⁽ⁱ⁾	(8.305.037.295)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.605.054.669	16.264.218.106
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.882.181.362	7.486.298.005
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.019.511.793)	(16.868.334.749)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.467.724.238	6.882.181.362

⁽ⁱ⁾ Số thuế thu nhập doanh nghiệp các năm 2017, 2018, 2019 mà công ty đã nộp lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp xác định lại theo hướng dẫn của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ là 8,3 tỷ VND. Công ty đã thực hiện bù trừ toàn bộ số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp này với số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm 2020.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	59.414.397.671	72.162.090.485
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	59.414.397.671	72.162.090.485
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.499.664	19.499.664
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.047	3.701

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	601.889.077.583	664.613.951.785
Chi phí nhân công	128.634.087.258	127.552.761.930
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	49.469.888.104	54.689.494.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.040.703.082	73.914.069.726
Dự phòng phải thu khó đòi	52.945.000	1.644.265.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279.277.020.355	298.389.979.910
Chi phí khác bằng tiền	54.718.895.092	66.502.053.938
	1.189.082.616.474	1.287.306.577.098

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.272.004.768	-	67.839.599.098	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.981.977.305	(10.398.216.215)	66.616.351.043	(10.398.216.215)
	182.253.982.073	(10.398.216.215)	134.455.950.141	(10.398.216.215)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	498.114.834.532	497.772.163.285
Phải trả người bán, phải trả khác	110.427.734.848	158.326.629.508
Chi phí phải trả	3.319.994.088	4.787.842.065
	611.862.563.468	660.886.634.858

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.272.004.768	-	-	108.272.004.768
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.861.461.090	2.722.300.000	-	63.583.761.090
	169.133.465.858	2.722.300.000	-	171.855.765.858
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.839.599.098	-	-	67.839.599.098
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.618.834.828	2.599.300.000	-	56.218.134.828
	121.458.433.926	2.599.300.000	-	124.057.733.926

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	376.187.109.553	121.927.724.979	-	498.114.834.532
Phải trả người bán, phải trả khác	110.176.734.848	251.000.000	-	110.427.734.848
Chi phí phải trả	3.319.994.088	-	-	3.319.994.088
	489.683.838.489	122.178.724.979	-	611.862.563.468
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	306.590.302.718	191.181.860.567	-	497.772.163.285
Phải trả người bán, phải trả khác	157.206.305.878	1.120.323.630	-	158.326.629.508
Chi phí phải trả	4.787.842.065	-	-	4.787.842.065
	468.584.450.661	192.302.184.197	-	660.886.634.858

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm	1.050.182.182.035	1.276.858.483.722

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.033.653.627.516	1.390.560.916.886
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	21.280.270.000	20.542.049.310

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Bắc Ninh	Thái Bình	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	422.736.693.234	524.821.657.067	343.897.000.307	1.291.455.350.608
Giá vốn hàng bán	357.319.252.916	473.647.316.501	300.659.069.327	1.131.625.638.744
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.417.440.318	51.174.340.566	43.237.930.980	159.829.711.864
Tổng chi phí mua TSCĐ	80.181.818	2.492.692.258	-	2.572.874.076
Tài sản bộ phận	508.829.854.168	344.739.202.066	107.354.398.715	960.923.454.949
Tổng tài sản	508.829.854.168	344.739.202.066	107.354.398.715	960.923.454.949

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm vẫn chủ yếu là sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát, các bộ phận khác chiếm tỷ trọng không đáng kể nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 19).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.291.416.971.250	1.471.519.472.569
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	363.820.724
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	1.257.591.113.005	1.411.180.941.487
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	33.570.214.858	59.936.210.358
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	230.284.796	-
- Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	19.101.735	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	6.256.856	38.500.000
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ		53.761.511.344	47.997.760.140
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	68.928.000	69.948.000
- Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	285.369.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	50.759.180.940	45.697.714.129
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.517.160.813	1.705.870.511
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ	270.909.091	-
- Trường Cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	796.000.000	501.000.000
- Công ty Cổ phần bao bì và má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	63.963.500	23.227.500

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Cổ tức được chia		91.000.000	299.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	91.000.000	299.000.000
Phí thương hiệu		5.143.672.000	4.346.805.000
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	5.143.672.000	4.346.805.000
Cổ tức phải trả		19.890.000.000	15.912.000.000
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	19.890.000.000	15.912.000.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		54.743.723.314	43.450.454.056
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	46.336.933.375	26.493.045.752
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	7.204.349.019
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	-	3.273.505.694
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	8.406.789.939	6.479.553.591
Phải trả người bán ngắn hạn		2.224.492.934	3.281.526.529
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	956.997.017	956.997.017
- Công ty Cổ phần bao bì và má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	83.703.738	25.550.250
- Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	313.905.900	-
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	229.886.279	2.298.979.262
- Trường Cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	640.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác		-	4.858.428.299
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	4.858.428.299
Chi phí phải trả		149.642.677	1.331.486.882
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	149.642.677	149.644.327
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	-	1.181.842.555



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc	812.860.400	633.119.800
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.305.142.000	1.164.534.400

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2021

